UBND TỈNH NINH THUẬN
BAN QUẢN LÝ VQG PHƯỚC BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/TB-BQLVQGPB

Ninh Thuận, ngày 21 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021
Đơn vị được thông báo: Trung tâm GDMT và DVMT rừng
Mã chương: 1119309

Căn cứ Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và thẩm định quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ môi trường rừng và biên Bản xét duyệt quyết toán ngày 25/3/2021 của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình;

Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 (không bao gồm quyết toán vốn huy động, đóng góp, tài trợ và nguồn vốn đầu tư XDCB) của Trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ môi trường rừng:

I. Phần số liệu:

1/ Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: 38.870.000 đồng
- Năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Tổng số thu trong năm: 38.870.000 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 51.967.000 đồng

b) Quyết toán chi ngân sách:
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 3.617.550 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 986.854.275 đồng, trong đó:
+ Dự toán giao đầu năm: 986.880.000 đồng.
+ Dự toán bổ sung trong năm: 11.074.000 đồng.
+ Dự toán giảm trong năm: 11.099.725 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.029.341.825 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 1.011.117.875 đồng . Trong đó
* Kinh phí ngân sách cấp: 974.254.275 đồng
* Hoạt động thu phí: 36.863.600 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:đồng, bao gồm:
+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 18.223.950 đồng, Trong đó
  - Kinh phí tiết kiệm CCTL: 16.217.550 đồng
  - Hoạt động thu phí: 2.006.400 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tàichính: Không có kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính phải thực hiện.

3. Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán:

- Dự toán giao trong năm 2021 của đơn vị: 986.854.275 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 986.880.000 đồng.

+ Dự toán giao bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương: 0 đồng.

+ Dự toán hủy tại Kho bạc huyện Ninh Sơn: 0 đồng

+ Dự toán tiết kiệm được trong chi thường xuyên và hoạt động kinh doanh: 13.414.092 đồng

Lý do: Do đơn vị tiết kiệm được các khoản chi trong hoạt động trong năm

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quản chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 13.414.092 đồng
- Trích lập quỹ: 670.704 đồng
- Chi trả thu nhập tăng thêm: 12.743.388 đồng

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị nộp báo cáo quyết toán năm 2021 đúng theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về thực hiện dự toán giao:

Đơn vị thực hiện đúng các nội dung đã thống nhất trong dự toán được giao đầu năm. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng các nội dung ghi trong dự toán ngân sách nhà nước giao và trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Trong năm phát sinh những nội dung chi mà không làm thay đổi tổng mức dự toán được giao.

- Về chứng từ thanh toán:

- Một số chứng từ chi thường xuyên còn thiếu đề xuất mua sắm, sửa chữa, thiếu chữ ký người mua hàng trên hóa đơn

- Bổ sung đề xuất mua sắm, ký hóa đơn chứng từ theo đúng quy định.

1.3. Về sổ kế toán:

Đơn vị lập sổ và báo cáo quyết toán năm 2021 theo đúng quy định về Sổ kế toán tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Riêng Báo cáo tài chính theo biểu mẫu B05/BCTC Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10 /2017 của Bộ Tài chính chưa đúng theo quy định.

2. Kiến nghị:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đề nghị đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán năm theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về chứng từ thanh toán:

+ Hóa đơn mua hàng bổ sung chữ ký, ghi rõ họ và tên của người mua hàng theo quy định tại thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2017 của Bộ Tài chính.

+ Việc mua hàng, sửa chữa,…phải có phiếu đề xuất để thủ trưởng đơn vị duyệt trước khi thực hiện.

+ Báo cáo tài chính theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính đề nghị đơn vị làm lại theo đúng quy định và gửi ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình để theo dõi và kiểm tra.

Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình báo lại đơn vị biết để bổ sung hoàn thiện báo cáo theo quy định.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Trung tâm GDMT và DVMT rừng;
- KBNN huyện Ninbh Sơn;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA PHƯỚC BÌNH TỈNH NINH THUẬN

Nguyễn Công Vân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 22 tháng 03 năm 2022

BIÊN BẢN
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021
Đơn vị được xét duyệt: Trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ môi trường rừng.
Mã chương: 1119309

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt: Trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ môi trường rừng

Ông: Phạm Ngọc Hoàn Chức vụ: Giám đốc
Ông: Nguyễn Minh Anh Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện đơn vị xét duyệt: Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình.

Ông: Nguyễn Ngọc Minh Chức vụ: Phụ trách phòng KHTC; Tổ trưởng
Ông: Nguyễn Văn Tâm Chức vụ: Viên chức; Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Tạo Chức vụ: Viên chức; Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Như hằng Chức vụ: Viên chức; Thành viên

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán chi ngân sách năm 2021 (không bao gồm quyết toán: nguồn vốn đầu tư XDCB, vốn huy động đóng góp, tài trợ).

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: 38.870.000 đồng
- Năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Tổng số thu trong năm: 38.870.000 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 38.870.000 đồng

b) Quyết toán chi ngân sách:
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 3.617.550 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 986.854.275 đồng, trong đó:
+ Dự toán giao đầu năm: 986.880.000 đồng.
+ Dự toán bổ sung trong năm: 11.074.000 đồng
+ Dự toán giảm trừ trong năm: 11.099.725 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.029.341.825 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 1.011.117.875 đồng . Trong đó
* Kinh phí ngân sách cấp: 974.254.275 đồng
* Hoạt động thu phí: 36.863.600 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:đồng, bao gồm:
+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 18.223.950 đồng, Trong đó:
- Kinh phí tiết kiệm CCTL: 16.217.550 đồng

- Hoạt động thu phí: 2.006.400 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c phần I;II)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tàichính: Không

4. Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách:

- Kinh phí được khấu trừ để lai: 36.863.600 đồng
- Dự toán giao trong năm 2021 của đơn vị: 986.854.275 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 986.880.000 đồng.

+ Dự toán bổ sung trong năm: 11.074.000 đồng

+ Dự toán giảm trừ trong năm: 11.099.725 đồng

- Dự toán thực hiện trong năm 2021: 1.011.117.875 đồng
- Dự toán còn lại tại Kho bạc chuyển năm sau: 18.223.950 đồng

Trong đó kinh phí tiết kiệm được trong chi thường xuyên: 13.414.092 đồng. Nguồn kinh phí tiết kiệm được đơn vị trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ công chức, viên chức trong đơn vị.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quản chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 13.414.092 đồng

Trong đó:

*Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 670.704 đồng

*Chi trả thu nhập tăng thêm: 12.743.388 đồng

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị nộp báo cáo quyết toán năm 2021 đúng theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về thực hiện dự toán giao:

Đơn vị thực hiện đúng các nội dung đã thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị được xây dựng đầu năm. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng các nội dung ghi trong dự toán ngân sách nhà nước giao. Trong năm đơn vị phát sinh một số nội dung chi nhưng không làm thay đổi tổng mức dự toán được giao đầu năm.

- Về chứng từ thanh toán:

- Một số chứng từ chi thường xuyên còn thiếu phiếu đề xuất mua sắm, sữa chữa... Hóa đơn mua hàng thiếu chữ ký người mua hàng.

- Bổ sung ngày, tháng, năm trên chứng từ thanh toán

1.3. Về sổ kế toán:

Đơn vị lập sổ và báo cáo quyết toán năm 2020 theo đúng quy định về Sổ kế toán tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

2. Kiến nghị:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đề nghị đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán năm theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về chứng từ thanh toán:

+ Hóa đơn mua hàng bổ sung chữ ký, ghi rõ họ và tên của người mua hàng theo

quy định tại thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2017 của Bộ Tài chính.

+ Việc mua vật tư hàng hóa, văn phòng phẩm, sửa chữa,…phải có phiếu đề xuất để thủ trưởng đơn vị duyệt trước khi thực hiện.

Tổ thẩm tra Quyết toán thống nhất số liệu của đơn vị báo cáo, đề nghị kế toán đơn vị lưu giữ chứng từ và chịu hoàn toàn trách nhiệm về chứng từ đã thanh toán và giải trình các khoản chi khi có đoàn thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp trên.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt		**Đại diện đơn vị xét duyệt**
Kế toán	**Thủ trưởng đơn vị**	
Nguyễn Minh Anh	**Phạm Ngọc Hoàn**	**Nguyễn Ngọc Minh**

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG **Mẫu biểu 1c**

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã (ẩn)	Tổng số			Loại 280						Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
						Tổng loại			Khoản 338			
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	
			1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	....
A	**Nội dung theo Mẫu số 01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC**											
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**											
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	1	**16.217.550**	**16.217.550**		**16.217.550**	**16.217.550**		**16.217.550**	**16.217.550**		
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	**16.217.550**	**16.217.550**		**16.217.550**	**16.217.550**		**16.217.550**	**16.217.550**		
	- Kinh phí đã nhận	3	12.600.000	12.600.000		12.600.000	12.600.000		12.600.000	12.600.000		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	3.617.550	3.617.550		3.617.550	3.617.550		3.617.550	3.617.550		Trung tâm GDMT
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5										
	- Kinh phí đã nhận	6										
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7										
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	8	**997.954.000**	**997.954.000**		**997.954.000**	**997.954.000**		**997.954.000**	**997.954.000**		
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	**867.204.000**	**867.204.000**		**867.204.000**	**867.204.000**		**867.204.000**	**867.204.000**		
			867.204.000	867.204.000		867.204.000	867.204.000		867.204.000	867.204.000		Trung tâm GDMT
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	**130.750.000**	**130.750.000**		**130.750.000**	**130.750.000**		**130.750.000**	**130.750.000**		
			130.750.000	130.750.000		130.750.000	130.750.000		130.750.000	130.750.000		Trung tâm GDMT
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)**	11										
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ (12=02+09)	12										
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13										
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	14	**997.954.000**	**997.954.000**		**997.954.000**	**997.954.000**		**997.954.000**	**997.954.000**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	**867.204.000**	**867.204.000**		**867.204.000**	**867.204.000**		**867.204.000**	**867.204.000**		
			867.204.000	867.204.000		867.204.000	867.204.000		867.204.000	867.204.000		Trung tâm GDMT
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	**130.750.000**	**130.750.000**		**130.750.000**	**130.750.000**		**130.750.000**	**130.750.000**		
			130.750.000	130.750.000		130.750.000	130.750.000		130.750.000	130.750.000		Trung tâm GDMT
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	17	**974.254.275**	**974.254.275**		**974.254.275**	**974.254.275**		**974.254.275**	**974.254.275**	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	**843.504.275**	**843.504.275**		**843.504.275**	**843.504.275**		**843.504.275**	**843.504.275**		
			843.504.275	843.504.275		843.504.275	843.504.275		843.504.275	843.504.275		Trung tâm GDMT
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	**130.750.000**	**130.750.000**		**130.750.000**	**130.750.000**		**130.750.000**	**130.750.000**		
			130.750.000	130.750.000		130.750.000	130.750.000		130.750.000	130.750.000		Trung tâm GDMT
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	20	**11.099.725**	**11.099.725**		**11.099.725**	**11.099.725**		**11.099.725**	**11.099.725**	11.099.725	
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21										
	- Đã nộp NSNN	22	11.099.725	11.099.725		11.099.725	11.099.725		11.099.725	11.099.725		
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23										
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24										
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25										
	- Đã nộp NSNN	26										
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27										
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28										

7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**29**	**16.217.550**	**16.217.550**		**16.217.550**	**16.217.550**		**16.217.550**	**16.217.550**		
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	**16.217.550**	**16.217.550**		**16.217.550**	**16.217.550**		**16.217.550**	**16.217.550**		
	- Kinh phí đã nhận	31	12.600.000	12.600.000		12.600.000	12.600.000		12.600.000	12.600.000		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	**32**	3.617.550	3.617.550		3.617.550	3.617.550		3.617.550	3.617.550		
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33										
	- Kinh phí đã nhận	34										
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35										
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**											
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**36**										
2	**Dự toán được giao trong năm**	**37**										
3	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)**	**38**										
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39										
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40										
4	**Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)**	**41**										
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**42**										
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41+42)**	**43**										
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**											
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)**	**44**										
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45										
	- Số dư dự toán	46										
2	**Dự toán được giao trong năm**	**47**										
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)**	**48**										
4	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)**	**49**										
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50										
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51										
5	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán**	**52**										
6	**Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)**	**53**										
	- Đã nộp NSNN	54										
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55										
	- Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59)	56										
7	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)**	**57**										
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58										
	- Số dư dự toán	59										
8	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**	**60**										
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**		**38.870.000**	**38.870.000**		**38.870.000**	**38.870.000**		**38.870.000**	**38.870.000**		
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	**61**										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63										Trung tâm GDMT
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**64**	**38.870.000**	**38.870.000**		**38.870.000**	**38.870.000**		**38.870.000**	**38.870.000**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	38.870.000	38.870.000		38.870.000	38.870.000		38.870.000	38.870.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66										
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**67**	**38.870.000**	**38.870.000**		**38.870.000**	**38.870.000**		**38.870.000**	**38.870.000**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	38.870.000	38.870.000		38.870.000	38.870.000		38.870.000	38.870.000		Trung tâm GDMT

	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69										
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**70**	**38.870.000**	**38.870.000**		**38.870.000**	**38.870.000**		**38.870.000**	**38.870.000**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	38.870.000	38.870.000		38.870.000	38.870.000		38.870.000	38.870.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72										Trung tâm GDMT
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**73**	**36.863.600**	**36.863.600**		**36.863.600**	**36.863.600**		**36.863.600**	**36.863.600**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	36.863.600	36.863.600		36.863.600	36.863.600		36.863.600	36.863.600		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75										Trung tâm GDMT
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**76**	**2.006.400**	**2.006.400**		**2.006.400**	**2.006.400**		**2.006.400**	**2.006.400**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	2.006.400	2.006.400		2.006.400	2.006.400		2.006.400	2.006.400		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78										
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**											
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**	**79**										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81										
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**	**82**										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84										
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	**85**										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87										
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	**88**										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90										
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	**91**										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93										
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**	**94**										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96										

Mẫu biểu 1c

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Đơn vị: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
								Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài									
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	...	...	...	...	...	...	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	...	...	...	
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10	11	12 =	13	14	15= 14-13	16	17	18=	
TRUNG TÂM GDMT VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG					**1.011.117.875**	**1.011.117.875**		**974.254.275**	**974.254.275**								**36.863.600**	**36.863.600**					
280	**338**			**KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN**	**130.750.000**	**130.750.000**		**130.750.000**	**130.750.000**														
			6100	**Phụ cấp lương**	**117.935.800**	**117.935.800**		**117.935.800**	**117.935.800**														
			6103	Phụ cấp thu hút	22.278.480	22.278.480		22.278.480	22.278.480														
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	95.657.320	95.657.320		95.657.320	95.657.320														
			6250	**Phúc lợi tập thể**	**12.814.200**	**12.814.200**		**12.814.200**	**12.814.200**														
			6299	Chi khác	12.814.200	12.814.200		12.814.200	12.814.200														
				KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	**880.367.875**	**880.367.875**		**843.504.275**	**843.504.275**								**36.863.600**	**36.863.600**					
			6000	**Tiền lương**	**542.928.017**	**542.928.017**		**518.368.017**	**518.368.017**								**24.560.000**						
			6001	Lương theo ngạch, bậc	518.368.017	518.368.017		518.368.017	518.368.017														
			6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng																			
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	24.560.000	24.560.000											24.560.000	24.560.000					
			6100	**Phụ cấp lương**	**97.446.000**	**97.446.000**		**97.446.000**	**97.446.000**														
			6101	Phụ cấp chức vụ	15.198.000	15.198.000		15.198.000	15.198.000														
			6102	Phụ cấp khu vực	80.460.000	80.460.000		80.460.000	80.460.000														
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000		1.788.000	1.788.000														
			6200	**Tiền thưởng**	**2.682.000**	**2.682.000**		**2.682.000**	**2.682.000**														
			6201	Thưởng thường xuyên	2.682.000	2.682.000		2.682.000	2.682.000														
			6250	**Phúc lợi tập thể**	**960.000**	**960.000**		**960.000**	**960.000**														
			6299	Chi khác	960.000	960.000		960.000	960.000														
			6300	**Các khoản đóng góp**	**131.159.619**	**131.159.619**		**125.388.019**	**125.388.019**								**5.771.600**	**5.771.600**					
			6301	Bảo hiểm xã hội	94.881.429	94.881.429		90.706.229	90.706.229								4.175.200	4.175.200					
			6302	Bảo hiểm y tế	16.743.781	16.743.781		16.006.981	16.006.981								736.800	736.800					
			6303	Kinh phí công đoàn	11.162.518	11.162.518		10.671.318	10.671.318								491.200	491.200					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.581.262	5.581.262		5.335.662	5.335.662								245.600	245.600					
			6349	Các khoản đóng góp khác	2.790.629	2.790.629		2.667.829	2.667.829								122.800	122.800					
			6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**4.400.000**	**4.400.000**		**4.400.000**	**4.400.000**														
			6449	Chi khác	4.400.000	4.400.000		4.400.000	4.400.000														
			6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**26.662.996**	**26.662.996**		**26.662.996**	**26.662.996**														
			6501	Tiền điện	26.662.996	26.662.996		26.662.996	26.662.996														
			6550	**Vật tư văn phòng**	**18.231.000**	**18.231.000**		**18.231.000**	**18.231.000**														
			6551	Văn phòng phẩm	7.540.000	7.540.000		7.540.000	7.540.000														

			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.070.000	2.070.000		2.070.000	2.070.000														
			6599	Vật tư văn phòng khác	8.621.000	8.621.000		8.621.000	8.621.000														
			6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**9.306.551**	**9.306.551**		**9.306.551**	**9.306.551**														
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	306.551	306.551		306.551	306.551														
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	9.000.000	9.000.000		9.000.000	9.000.000														
			6700	**Công tác phí**	**7.800.000**	**7.800.000**		**7.800.000**	**7.800.000**														
			6704	Khoán công tác phí	7.800.000	7.800.000		7.800.000	7.800.000														
			6750	**Chi phí thuê mướn**	**6.400.000**	**6.400.000**			0							**6.400.000**	**6.400.000**						
			6799	Chi phí thuê mướn khác	6.400.000	6.400.000			0							6.400.000	6.400.000						
			6900	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác**	**15.435.000**	**15.435.000**		**15.435.000**	**15.435.000**														
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.535.000	9.535.000		9.535.000	9.535.000														
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.700.000	2.700.000		2.700.000	2.700.000														
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	3.200.000	3.200.000		3.200.000	3.200.000														
			7750	**Chi khác**	**3.542.600**	**3.542.600**		**3.410.600**	**3.410.600**							**132.000**	**132.000**						
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.542.600	3.542.600		3.410.600	3.410.600							132.000	132.000						
			7950	**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**13.414.092**	**13.414.092**		**13.414.092**	**13.414.092**														
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	12.743.388	12.743.388		12.743.388	12.743.388														
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	670.704	670.704		670.704	670.704														
				Tổng cộng	**1.011.117.875**	**1.011.117.875**		**974.254.275**	**974.254.275**							**36.863.600**	**36.863.600**						